VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

(Tiếp theo Công báo số 1089 + 1090)

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201.12	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201.92	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.12	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.92	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203.32	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.42	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.12	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.22	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.32	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Váy liền thân (1):	
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.42	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.52	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204.62	- - Từ bông	RVC 40% hoặc CC
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20	- Từ bông:	RVC 40% hoặc CC
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC 40% hoặc CC
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6206.30	- Từ bông:	RVC 40% hoặc CC
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RVC 40% hoặc CC
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	RVC 40% hoặc CC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6212.10	- Xu chiêng:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212.20	- Gen và quần gen:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212.90	- Loại khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6217.90	- Các chi tiết	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10	- Chăn điện	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6304.19	- - Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6305.20	- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6305.39	- - Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC 40% với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Tăng (lều):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306.40	- Đệm hơi:	CC
6306.90	- Loại khác:	CC
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC, ngoại trừ từ 5111 đến 5113, 5208 đến 5212, 5309 đến 5311, 5407, 5408, 5512 đến 5516, 5603, 5801, 5802, 5806, 5903 hoặc 6001 đến 6006
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC 40% hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6307.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên
6308.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CTH
6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
6310.90	- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC 40% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC 40% hoặc CTH
6401.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC 40% hoặc CTH
6402.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC 40% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	RVC 40% hoặc CTH
6402.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC 40% hoặc CTH
6403.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC 40% hoặc CTH
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC 40% hoặc CTH
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6403.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	RVC 40% hoặc CTH
6403.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
6404.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC 40% hoặc CTH
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC 40% hoặc CTH
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
6405.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	RVC 40% hoặc CC
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	RVC 40% hoặc CC
6406.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	RVC 40% hoặc CC
6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC 40% hoặc CTH
6505.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC 40% hoặc CTH
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC 40% hoặc CTH
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTH
6507.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	RVC 40% hoặc CC
Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên		
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC 40% hoặc CTH
6601.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	RVC 40% hoặc CTH
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC 40% hoặc CC
6603.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người		
6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	RVC 40% hoặc CTH
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10	- Bằng plastic	RVC 40% hoặc CC
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CC
6703.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	RVC 40% hoặc CC
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC 40% hoặc CTH
6704.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6704.20	- Bằng tóc người	RVC 40% hoặc CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	RVC 40% hoặc CTH
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	RVC 40% hoặc CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC 40% hoặc CTH
6802.23	- - Đá granit	RVC 40% hoặc CTH
6802.29	- - Đá khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	RVC 40% hoặc CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	RVC 40% hoặc CTH
6802.93	- - Đá granit:	RVC 40% hoặc CTH
6802.99	- - Đá khác	RVC 40% hoặc CTH
6803.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	RVC 40% hoặc CTH
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	RVC 40% hoặc CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	RVC 40% hoặc CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	RVC 40% hoặc CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	RVC 40% hoặc CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	RVC 40% hoặc CTH
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	RVC 40% hoặc CTH
6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	RVC 40% hoặc CTH
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	RVC 40% hoặc CTH
6806.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
6807.10	- Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
6807.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
6808.00	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTH
6809.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	RVC 40% hoặc CTH
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	RVC 40% hoặc CTH
6810.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	RVC 40% hoặc CTH
6810.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	RVC 40% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	RVC 40% hoặc CTH
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	RVC 40% hoặc CTH
6811.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	RVC 40% hoặc CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	RVC 40% hoặc CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	RVC 40% hoặc CTH
6812.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	RVC 40% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	RVC 40% hoặc CTH
6813.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	RVC 40% hoặc CTH
6814.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	RVC 40% hoặc CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	RVC 40% hoặc CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	RVC 40% hoặc CTH
6815.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 69 - Đồ gốm, sứ		
6901.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	RVC 40% hoặc CTH
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	RVC 40% hoặc CTH
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	RVC 40% hoặc CTH
6902.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	RVC 40% hoặc CTH
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	RVC 40% hoặc CTH
6903.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10	- Gạch xây dựng	RVC 40% hoặc CTH
6904.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6905.10	- Ngói lợp mái	RVC 40% hoặc CTH
6905.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6906.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	RVC 40% hoặc CTH
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTH
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTH
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTH
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	RVC 40% hoặc CTH
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	RVC 40% hoặc CTH
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	RVC 40% hoặc CTH
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	RVC 40% hoặc CTH
6909.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6909.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**	
6910.10	- Bằng sứ	RVC 40% hoặc CTH
6910.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC 40% hoặc CTH
6911.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	RVC 40% hoặc CTH
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	RVC 40% hoặc CTH
6913.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10	- Bằng sứ	RVC 40% hoặc CTH
6914.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	RVC 40% hoặc CTH
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002.10	- Dạng hình cầu	RVC 40% hoặc CTH
7002.20	- Dạng thanh	RVC 40% hoặc CTH
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	RVC 40% hoặc CTH
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	RVC 40% hoặc CTH
7002.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	- Dạng tấm không có cốt lưới:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC 40% hoặc CTH
7003.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:	RVC 40% hoặc CTH
7003.30	- Dạng hình:	RVC 40% hoặc CTH
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC 40% hoặc CTH
7004.90	- Loại kính khác:	RVC 40% hoặc CTH
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC 40% hoặc CTH
	- Kính không có cốt lưới khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	RVC 40% hoặc CTH
7005.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7005.30	- Kính có cốt lưới	RVC 40% hoặc CTH
7006.00	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	RVC 40% hoặc CTH
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**	
	- Kính tôi an toàn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	RVC 40% hoặc CTH
7007.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	RVC 40% hoặc CTH
7007.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7008.00	**Kính hộp nhiều lớp**	RVC 40% hoặc CTH
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	RVC 40% hoặc CTH
7009.92	- - Có khung	RVC 40% hoặc CTH
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010.10	- Ống dạng ampoule	RVC 40% hoặc CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	RVC 40% hoặc CTH
7010.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	RVC 40% hoặc CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	RVC 40% hoặc CTH
7011.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	RVC 40% hoặc CTH
7013.28	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	RVC 40% hoặc CTH
7013.37	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	RVC 40% hoặc CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	RVC 40% hoặc CTH
7013.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	RVC 40% hoặc CTH
7013.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7014.00	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	RVC 40% hoặc CTH
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
7015.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	RVC 40% hoặc CTH
7016.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	RVC 40% hoặc CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	RVC 40% hoặc CTH
7017.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	RVC 40% hoặc CTH
7018.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	RVC 40% hoặc CTH
7019.12	- - Sợi thô	RVC 40% hoặc CTH
7019.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	RVC 40% hoặc CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	RVC 40% hoặc CTH
7019.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	RVC 40% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	RVC 40% hoặc CTH
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	RVC 40% hoặc CTH
7019.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7019.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7020.00	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
	- Ngọc trai nuôi cấy:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7101.21	- - Chưa được gia công	WO
7101.22	- - Đã gia công	RVC 40%
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC 40% hoặc CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC 40% hoặc CC
7102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC 40% hoặc CC
7102.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	RVC 40% hoặc CC
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	RVC 40% hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	RVC 40% hoặc CTH
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC 40% hoặc CTH
7104.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105.10	- Của kim cương	RVC 40% hoặc CTH
7105.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106.10	- Dạng bột	RVC 40% hoặc CC
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	RVC 40% hoặc CC
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	RVC 40% hoặc CC
7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC 40% hoặc CC
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	RVC 40% hoặc CC
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	RVC 40% hoặc CC
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC 40% hoặc CTSH
7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC 40% hoặc CC
7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC 40% hoặc CC
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC 40% hoặc CC
7110.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC 40% hoặc CC
7110.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC 40% hoặc CC
7110.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC 40% hoặc CC
7110.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7111.00	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC 40% hoặc CC
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7112.99	- - Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC 40% hoặc CTH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC 40% hoặc CTH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC 40% hoặc CTH
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC 40% hoặc CTH
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	RVC 40% hoặc CTH
7115.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	RVC 40% hoặc CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	RVC 40% hoặc CTH
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC 40% hoặc CTH
7117.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7117.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.18	**Tiền kim loại**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	RVC 40% hoặc CTH
7118.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 72 - Sắt và thép		
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CC
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CC
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC 40% hoặc CC
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7202.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7202.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC 40% hoặc CTH
	- Fero - crôm:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7202.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7202.50	- Fero - silic - crôm	RVC 40% hoặc CTH
7202.60	- Fero - niken	RVC 40% hoặc CTH
7202.70	- Fero - molipđen	RVC 40% hoặc CTH
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	RVC 40% hoặc CTH
7202.92	- - Fero - vanadi	RVC 40% hoặc CTH
7202.93	- - Fero - niobi	RVC 40% hoặc CTH
7202.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC 40% hoặc CC
7203.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7204.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7204.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10	- Hạt	RVC 40% hoặc CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7205.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	RVC 40% hoặc CTH
7206.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC 40% hoặc CC
7207.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CC
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC 40% hoặc CC
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	RVC 40% hoặc CC
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CC
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	RVC 40% hoặc CC
7208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	RVC 40% hoặc CC
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC 40% hoặc CC
7211.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CC
7211.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7211.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212.60	- Được dát phủ:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC 40% hoặc CC
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	RVC 40% hoặc CC
7213.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	RVC 40% hoặc CC
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC 40% hoặc CC
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC 40% hoặc CC
7214.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC 40% hoặc CC
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC 40% hoặc CC
7215.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC 40% hoặc CC
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	RVC 40% hoặc CC
7216.22	- - Hình chữ T	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	RVC 40% hoặc CC
7216.32	- - Hình chữ I:	RVC 40% hoặc CC
7216.33	- - Hình chữ H:	RVC 40% hoặc CC
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	RVC 40% hoặc CC
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC 40% hoặc CC
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC 40% hoặc CC
7216.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	RVC 40% hoặc CC
7216.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC 40% hoặc CTH
7218.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC 40% hoặc CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CTH
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC 40% hoặc CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC 40% hoặc CTSH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC 40% hoặc CTSH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC 40% hoặc CTSH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC 40% hoặc CTSH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC 40% hoặc CTSH
7219.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7220.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7221.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	RVC 40% hoặc CTH
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC 40% hoặc CTH
7222.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC 40% hoặc CTH
7222.30	- Các thanh và que khác:	RVC 40% hoặc CTH
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC 40% hoặc CTH
7223.00	**Dây thép không gỉ**	RVC 40% hoặc CTH
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC 40% hoặc CTH
7224.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	RVC 40% hoặc CTH
7225.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	RVC 40% hoặc CTH
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	RVC 40% hoặc CTH
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC 40% hoặc CTH
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC 40% hoặc CTH
7225.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226.20	- Bằng thép gió:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10	- Bằng thép gió	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
7227.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228.80	- Thanh và que rỗng:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
7229.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**	
7301.10	- Cọc cừ	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7302.10	- Ray	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7303.00	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**	RVC 40% hoặc CC
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7304.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7304.23	- - Ống khoan khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7304.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7304.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC 40% hoặc CC
7304.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7306.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7306.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	RVC 40% hoặc CC
7307.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	RVC 40% hoặc CC
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC 40% hoặc CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC 40% hoặc CC
7307.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	RVC 40% hoặc CC
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC 40% hoặc CC
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC 40% hoặc CC
7307.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7309.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC 40% hoặc CC
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC 40% hoặc CC
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC 40% hoặc CC
7310.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7311.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	RVC 40% hoặc CC
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 hoặc 7217
7312.90	- Loại khác	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	RVC 40% hoặc CC
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**	
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7314.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	RVC 40% hoặc CC
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC 40% hoặc CC
7314.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC 40% hoặc CC
7314.42	- - Được tráng plastic	RVC 40% hoặc CC
7314.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC 40% hoặc CC
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.12	- - Xích khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7315.19	- - Các bộ phận:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.20	- Xích trượt	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7316.00	**Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	RVC 40% hoặc CC
7317.00	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC 40% hoặc CC
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	RVC 40% hoặc CC
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC 40% hoặc CC
7318.14	- - Vít tự hãm:	RVC 40% hoặc CC
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7318.16	- - Đai ốc:	RVC 40% hoặc CC
7318.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40% hoặc CC
7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC 40% hoặc CC
7318.23	- - Đinh tán:	RVC 40% hoặc CC
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC 40% hoặc CC
7318.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	RVC 40% hoặc CC
7319.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	RVC 40% hoặc CTH
7322.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7322.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	RVC 40% hoặc CC
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC 40% hoặc CC
7323.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC 40% hoặc CC
7324.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC 40% hoặc CC
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40% hoặc CC
7325.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40% hoặc CC
7326.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC 40% hoặc CC
7326.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	RVC 40% hoặc CC
7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	RVC 40% hoặc CTH
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	RVC 40% hoặc CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	RVC 40% hoặc CTH
7403.13	- - Que	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7403.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	RVC 40% hoặc CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC 40% hoặc CTH
7404.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
7405.00	**Hợp kim đồng chủ**	RVC 40% hoặc CTH
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC 40% hoặc CTH
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC 40% hoặc CTH
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7407.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	RVC 40% hoặc CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	RVC 40% hoặc CTH
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	RVC 40% hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:	RVC 40% hoặc CTH
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	RVC 40% hoặc CTH
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	RVC 40% hoặc CTH
7411.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7413.00	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC 40% hoặc CTH
7415.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	RVC 40% hoặc CTH
7415.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	RVC 40% hoặc CTH
7419.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10	- Sten niken	RVC 40% hoặc CTH
7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC 40% hoặc CTH
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7502.20	- Hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
7503.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
7504.00	**Bột và vảy niken**	RVC 40% hoặc CTH
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	RVC 40% hoặc CTH
7508.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CC
7602.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	RVC 40% hoặc CTH
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	RVC 40% hoặc CTH
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	RVC 40% hoặc CTH
7604.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	RVC 40% hoặc CTH
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CTH
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.20	- Đã bồi:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CTH
7609.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	RVC 40% hoặc CTH
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC 40% hoặc CTH
7610.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7611.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít,**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC 40% hoặc CTH
7612.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7613.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	RVC 40% hoặc CTH
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
7614.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	RVC 40% hoặc CTH
7616.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10	- Chì tinh luyện	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC 40% hoặc CC
7801.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7802.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	RVC 40% hoặc CTH
7804.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	RVC 40% hoặc CTH
7806.00	**Các sản phẩm khác bằng chì**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm		
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC 40% hoặc CTH
7902.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10	- Bụi kẽm	RVC 40% hoặc CTH
7903.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	RVC 40% hoặc CTH
7905.00	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	RVC 40% hoặc CTH
7907.00	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC 40% hoặc CTH
8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8003.00	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	RVC 40% hoặc CTH
8007.00	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10	- Bột	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC 40% hoặc CC
8101.96	- - Dây	RVC 40% hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8101.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10	- Bột	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC 40% hoặc CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC 40% hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	RVC 40% hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8102.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CC
8104.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC 40% hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8105.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8106.00	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC 40% hoặc CTH
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8107.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8108.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8109.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8110.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC 40% hoặc CC
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8112.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Crôm:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8112.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8112.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8113.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC 40% hoặc CC
Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản		
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
8201.10	- Mai và xẻng	RVC 40% hoặc CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	RVC 40% hoặc CC
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC 40% hoặc CC
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC 40% hoặc CC
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC 40% hoặc CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC 40% hoặc CC
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10	- Cưa tay	RVC 40% hoặc CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC 40% hoặc CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	RVC 40% hoặc CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC 40% hoặc CC
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC 40% hoặc CC
8202.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC 40% hoặc CC
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC 40% hoặc CC
8205.20	- Búa và búa tạ	RVC 40% hoặc CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC 40% hoặc CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC 40% hoặc CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC 40% hoặc CC
8205.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8205.60	- Đèn hàn	RVC 40% hoặc CC
8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC 40% hoặc CC
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC 40% hoặc CC
8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	RVC 40% hoặc CC
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC 40% hoặc CC
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC 40% hoặc CC
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC 40% hoặc CC
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC 40% hoặc CC
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC 40% hoặc CC
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC 40% hoặc CC
8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC 40% hoặc CC
8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC 40% hoặc CC
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC 40% hoặc CC
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10	- Để gia công kim loại	RVC 40% hoặc CC
8208.20	- Để chế biến gỗ	RVC 40% hoặc CC
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC 40% hoặc CC
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC 40% hoặc CC
8208.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	RVC 40% hoặc CC
8210.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	RVC 40% hoặc CC
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	RVC 40% hoặc CC
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	RVC 40% hoặc CC
8211.94	- - Lưỡi dao:	RVC 40% hoặc CC
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC 40% hoặc CC
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10	- Dao cạo	RVC 40% hoặc CC
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	RVC 40% hoặc CC
8212.90	- Các bộ phận khác	RVC 40% hoặc CC
8213.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	RVC 40% hoặc CC
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC 40% hoặc CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC 40% hoặc CC
8214.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC 40% hoặc CC
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC 40% hoặc CC
8215.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 83 - Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản		
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10	- Khóa móc	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC 40% hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC 40% hoặc CTSH
8301.60	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8301.70	- Chìa rời	RVC 40% hoặc CC
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC 40% hoặc CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	RVC 40% hoặc CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	RVC 40% hoặc CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	RVC 40% hoặc CTH
8302.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC 40% hoặc CTH
8303.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	RVC 40% hoặc CTH
8304.00	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC 40% hoặc CTH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC 40% hoặc CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
8306.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	RVC 40% hoặc CTH
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC 40% hoặc CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC 40% hoặc CTH
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC 40% hoặc CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC 40% hoặc CTH
8309.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	RVC 40% hoặc CTH
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	RVC 40% hoặc CTH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC 40% hoặc CTH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC 40% hoặc CTH
8311.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 1093 + 1094)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng